

河北省地名录全集 (卷五)

石家庄地区地名录

石家庄地区行政公署地名办公室 编



河北科学技术出版社

目 录

石家庄地区行政区划图

汉语拼音音节索引..... (1 — 5)

部首目录..... (6)

检字表..... (7 — 13)

地名录正文..... (1 — 187)

附 录

各县、市行政区划名称..... (189 — 245)

各县、市主要街路、机关、企事业单位一览表..... (246 — 260)

石家庄地区地名工作大事记..... (261 — 266)

国发《地名管理条例》..... (267)

省发《河北省地名管理实施办法》..... (269)

后记..... (271)

汉语拼音音节索引

1. 首字音节相同地名，举一地名做例，可查其它；

2. 右边数字即正文的页码。

A			bì 卞 15	cháng 长 18	dàn 旦 27	dóu 陡 41
ān 安 1			biàn 便 15	cháng 莠 18	dàn 担 27	dòu 豆 41
ān 庵 1			biào 表 15	cháng 常 18	dǎng 党 27	dù 都 42
ān 岸 2			bīng 井 15	cháo 朝 19	dàng 当 27	dú 独 42
áo 凹 2			bō 波 15	chē 车 19	dào 倒 27	dù 杜 42
áo 鳌 2			bó 鸪 15	chén 陈 19	dào 倒 27	duàn 段 42
áo 傲 2			bó 勃 15	chéng 承 20	dào 道 28	duì 对 43
B			bó 泊 15	chéng 城 20	dēng 等 28	dùn 顿 43
			bǔ 卜 15	chéng 呈 21	dèng 邓 28	E
bā 八 2			bù 布 15	chéng 乘 21	dī 堤 28	é 蛾 43
bái 白 2			bù 不 15	chéng 程 21	dī 滴 28	è 恶 43
bái 百 4						èr 二 43
bái 柏 4		C	cái 材 16	chī 吃 21	dī 笛 28	F
bái 拜 4		cài 菜 16	cài 菜 16	chì 池 21	dī 抵 28	fàn 樊 44
bān 班 4		cài 蔡 16	cài 蔡 16	chǒu 丑 21	dī 底 28	fàn 返 44
bǎn 板 4		cán 蚕 16	cán 蚕 16	chū 褚 21	diàn 店 28	fàn 范 44
bàn 半 5		cāng 苍 16	cāng 苍 16	chuān 川 22	diàn 佃 28	fāng 坊 44
bàn 伴 5		cāng 仓 16	cāng 仓 16	chuán 串 22	diào 刁 28	fāng 方 44
bǎo 保 5		cāng 沧 16	cāng 沧 16	chūn 春 22	diào 吊 29	fāng 房 45
bǎo 宝 5		cáo 曹 16	cáo 曹 16	cí 磁 22	diào 钓 29	fāng 访 45
bào 豹 5		cáo 槽 17	cáo 槽 17	cí 慈 22	dīng 丁 29	fèi 费 45
bào 鲍 5		cǎo 草 17	cǎo 草 17	cǐ 蹠 22	dǐng 顶 29	fén 坟 45
bào 瀑 5		chá 荏 17	chá 荏 17	cui 崔 22	dìng 定 29	fēng 丰 45
běi 北 5		chā 蹉 17	chā 蹉 17	D		
bèi 贝 14		chà 岔 17	chà 岔 17	dǎ 打 23	dōng 东 29	fēng 风 45
bǐ 笔 14		chāi 柴 18	chāi 柴 18	dà 大 23	dòng 董 41	fēng 枫 45
bì 秘 15		chāi 柴 18	chāi 柴 18	dài 大 27	dòng 冻 41	fēng 封 45
		chāi 柴 18	chāi 柴 18	dài 代 27	dòng 洞 41	fēng 冯 45

fēng 风	46	gǔ 谷	52	hè 贺	57	J	jīn 靳	69
fó 佛	46	gù 固	52	hēi 黑	57	jī 姬	jīn 近	69
fú 扶	46	gù 故	52	héng 横	58	jī 鸡	jīn 晋	69
fú 福	46	gù 顾	52	héng 恒	58	jī 集	jīng 京	70
fù 付	46	guā 瓜	52	hóng 红	58	jī 纪	jīng 井	70
fù 富	47	guā 刮	52	hóng 洪	59	jī 冀	jīng 景	70
fù 复	47	guān 官	52	hóu 侯	59	jiā 家	jiǔ 九	70
fù 阜	47	guān 观	53	hóu 猴	59	jiā 夹	jiù 旧	71
G		guǎn 管	53	hòu 候	59	jiā 嘉	jù 巨	71
gān 甘	47	guàn 贯	53	hòu 后	59	jiā 贾	juǎn 卷	71
gāng 垠	47	guāng 光	53	hū 物	61	jiā 架	juǎn 卷	71
gǎng 岗	47	guì 桂	53	hū 忽	61	jiān 尖	jūn 军	71
gāo 高	47	gūn 滚	53	hū 淳	61	jiān 坚	K	
gào 藁	49	guó 郭	53	hú 胡	61	jiān 菅	kāi 开	71
gào 郛	49	guó 果	54	hú 葫	61	jiān 茧	kān 坎	71
gē 圪	49	guò 过	54	hú 虎	62	jiān 建	kāng 康	72
gē 屹	49	H		hù 户	62	jiān 箭	kāng 扛	72
gē 格	49	há 蛤	55	hù 护	62	jiàn 见	kāng 炕	72
gē 葛	49	hǎi 海	55	huā 花	62	jiāng 江	kāng 抗	72
gē 盖	50	hàn 眺	55	huá 铎	62	jiāng 姜	kāo 拷	72
gē 各	50	hūn 韩	55	huà 化	62	jiāng 将	kē 科	72
gēng 耿	50	hán 寒	55	huái 怀	63	jiāng 蒋	kē 可	2
gōng 工	50	hán 翰	55	huái 槐	63	jiāng 讲	kēng 坑	73
gōng 公	50	hàn 汉	55	huān 欢	63	jiāo 蛟	kǒng 孔	73
gōng 功	50	hào 蒿	56	huàn 换	63	jiāo 焦	kǒu 口	73
gōng 官	50	hào 毫	56	huàn 宦	63	jiāo 角	kòu 叩	73
gòng 贡	50	hào 郝	56	huāng 荒	63	jiào 教	kòu 扣	73
gōu 沟	51	hé 河	56	huáng 黄	63	jiào 觉	kǔ 苦	73
gōu 猴	51	hé 合	57	huí 回	65	jié 结	kù 库	73
gū 孤	51	hé 何	57	huì 会	65	jiē 阶	kuān 宽	74
gú 鼓	51	hé 和	57	huó 火	65	jiè 界	kuàng 矿	74
gǔ 古	51	hé 核	57	huò 霍	65	jīn 金		

L		líng 灵	80	mài 卖	89	nǐ 倪	105	qiān 千	111
lā 喇	74	líng 岭	80	mài 脉	89	niǎn 碾	105	qián 前	111
lái 来	74	liú 刘	81	mǎn 满	90	niè 聂	106	qiāng 抢	112
lán 拦	74	liú 留	82	màn 漫	90	niú 牛	106	qiáng 墙	112
làn 烂	74	liú 流	82	máng 忙	90	nǚ 女	107	qiāng 腔	112
lāng 郎	74	liú 柳	82	mao 猫	90	P		qiáo 桥	112
láng 狼	74	liù 陆	83	máo 锚	90	pá 爬	107	qiáo 乔	112
lǎng 朗	75	liù 六	83	máo 毛	90	pá 扒	107	qiè 郏	113
lǎo 老	75	liù 碌	83	méi 梅	90	pái 牌	107	qín 秦	113
lǎo 涝	75	lóng 龙	83	mén 门	91	pān 潘	107	qīng 青	113
lǎo 落	75	lóng 聋	84	měng 猛	91	pán 盘	107	qīng 清	113
lei 雷	75	lòu 楼	84	měng 孟	91	pán 蟠	107	qīng 倾	114
léi 累	75	lòu 漏	84	mǐ 米	91	páng 庞	107	qiū 丘	114
lěng 冷	76	lú 卢	84	mián 棉	92	péi 裴	108	qiū 秋	114
lǐ 丽	76	lú 芦	84	miào 苗	92	péng 彭	108	qiū 鞦	114
lǐ 黎	76	lú 鲁	85	miào 庙	92	péng 朋	108	qū 曲	114
lǐ 梨	76	lù 陆	85	mín 闵	92	pí 毗	108	qū 曲	114
lǐ 李	76	lù 鹿	85	míng 名	92	piān 偏	108	qū 屈	114
lǐ 礼	78	lù 路	85	míng 鸣	92	piào 漂	108	quān 圈	114
lǐ 里	78	lú 驴	85	míng 明	93	píng 坪	109	quán 泉	114
lǐ 立	78	lǚ 吕	85	mò 墨	93	píng 平	109	qún 群	115
lǐ 栗	78	luàn 栾	86	mò 莫	93	pō 坡	109	R	
lián 连	78	luàn 乱	86	mò 磨	93	pō 泊	109	rǎo 饶	115
lián 廉	78	lún 轮	86	mù 木	93	pò 破	109	rén 仁	115
liáng 良	79	luó 罗	86	mù 穆	94	pú 蒲	109	rén 任	115
liáng 梁	79	luò 洛	86	N		pū 普	110	rú 茹	115
liáng 两	79	luò 骆	86	nà 纳	94	Q		ruǎn 软	115
liáo 聊	79	luò 落	86	nǎi 奶	94	qī 七	110	S	
liào 了	80	M		nán 南	94	qī 漆	110	sā 仝	116
liè 烈	80	má 麻	87	nào 闹	105	qī 祁	110	sā 撒	116
lín 林	80	mǎ 马	87	nèi 内	105	qí 齐	110	sān 三	116
lín 藺	80	mài 麦	89	nǐ 泥	105	qí 麒	110	sǎn 散	117

sāng 桑	117	shuāng 双	126	tōng 通	135	wú 武	142	xíng 邢	164
shā 沙	117	shuǐ 水	127	tóng 同	135	wú 伍	143	xíng 行	164
shā 杀	118	shùn 顺	128	tóng 全	135	X		xíng 杏	164
shā 砂	118	sī 司	128	tóng 童	135	xī 西	143	xiú 宿	165
shān 山	118	sì 寺	128	tóu 头	135	xī 鄒	155	xiú 秀	165
shān 毛	118	sì 四	129	tóu 投	135	xī 息	155	xú 徐	165
shān 善	118	sì 泗	129	tǔ 土	135	xí 习	155	xǔ 许	165
shān 单	119	sōng 松	129	tuán 团	136	xī 媳	155	xuān 悬	166
shāng 商	119	sōng 宋	129	tún 屯	136	xì 系	155	xuē 薛	166
shàng 上	119	sū 苏	130	tuó 坨	136	xià 下	155	xún 巡	166
shàng 尚	121	sù 素	131	W		xián 贤	157	Y	
shào 邵	121	sù 宿	131	wā 洼	136	xiǎn 险	157	yā 鸭	166
shè 射	121	suān 酸	131	wā 凹	136	xiàn 县	157	yā 鸦	166
shēn 深	122	sui 睢	131	wǎ 瓦	137	xiāng 香	157	yā 崖	166
shēn 申	122	sui 睪	131	wài 外	137	xiāng 乡	158	yān 烟	166
shén 神	122	sūn 孙	131	wān 湾	137	xiāng 湘	158	yán 阎	166
shěn 沈	122	suǒ 索	131	wàn 万	137	xiāng 相	158	yán 盐	167
shēng 生	122	suǒ 锁	131	wāng 汪	138	xiàng 象	158	yán 延	167
shēng 升	122	T		wáng 王	138	xiào 肖	158	yán 严	167
shèng 胜	122	tā 塔	132	wǎng 网	140	xiào 洩	158	yán 沿	167
shī 师	122	tái 台	132	wàng 望	140	xiǎo 小	158	yan 岩	167
shī 狮	122	tāi 抬	132	wèi 苇	140	xiào 孝	161	yān 晏	167
shí 十	123	tài 太	132	wèi 位	140	xié 蝎	161	yān 雁	167
shí 石	123	tán 坛	133	wèi 魏	140	xié 斜	161	yān 燕	167
shí 时	126	táng 唐	133	wēn 温	141	xiè 卸	162	yáng 羊	167
shǐ 史	126	táo 桃	133	wén 文	141	xiè 谢	162	yáng 杨	168
shǐ 使	126	táo 陶	134	wō 窝	141	xiè 解	162	yáng 阳	170
shì 试	126	tiān 天	134	wò 卧	141	xīn 新	162	yáo 姚	170
shì 市	126	tián 田	134	wú 吴	141	xīn 辛	163	yáo 窑	170
shì 柿	126	tián 甜	134	wú 无	142	xìn 信	163	yáo 摇	170
shù 树	126	tiě 铁	134	wú 吾	142	xīng 兴	164	yào 要	170
shù 束	126	tíng 停	135	wú 五	142	xīng 星	164	yào 鹞	170

yě 野	171	yǒng 永	173	yuàn 苑	175	zhāng 张	178	zhōng 中	183
yě 也	171	yōu 幽	173	yuè 月	175	zhāng 长	179	zhōng 种	184
yě 冶	171	yóu 油	173	yuè 岳	175	zhāng 掌	179	zhōu 周	184
yè 夜	171	yóu 尤	173	yuè 跃	175	zhāng 漳	179	zhu 鄒	185
yī 一	171	yú 余	173	yún 云	175	zhào 赵	180	zhū 朱	185
yì 宜	171	yú 鱼	173	Z		zhèn 甄	181	zhu 猪	185
yì 仪	171	yú 渔	173	zá 砸	175	zhèn 镇	181	zhū 杼	185
yì 义	171	yú 俞	173	zàn 赞	175	zhèng 正	181	zhú 竹	185
yì 屹	171	yú 榆	173	zǎo 枣	176	zhèng 郑	182	zhǔ 主	185
yì 驿	171	yú 于	174	zǎo 早	176	zhī 支	182	zhuā 抓	185
yì 益	171	yù 育	174	zào 皂	176	zhī 只	182	zhuān 砖	186
yīn 殷	172	yù 玉	174	zēng 增	176	zhī 执	182	zhuǎn 转	186
yīn 银	172	yù 尉	174	zhá 札	176	zhī 芝	182	zhuāng 庄	186
yīn 尹	172	yù 峪	174	zhā 炸	177	zhī 织	182	zī 涕	187
yīn 音	172	yù 裕	174	zhái 翟	177	zhī 纸	182	zǐ 子	187
yíng 迎	172	yuàn 袁	174	zhái 宅	177	zhī 指	182	zǐ 紫	187
yíng 营	172	yuán 元	174	zhài 寨	177	zhì 治	182	zǒng 总	187
yíng 颖	173	yuàn 院	175	zhàn 占	177	zhì 智	182	zuǒ 左	187

部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一 画	力	8	弓	10	月	11	舌	12
7	三 画		女	10	风	11	竹	12
7		8	子 (子)	10	爻	11	自	12
7		8	纟	10	水	11	羽	12
7		8	马	10	五 画		糸	12
乙 (ㄣ)		9	四 画		穴	11	七 画	
二 画	广	9	𠂇	10	立	11	辛	12
7	门	9	斗	10	衤	11	麦	12
7	辶 (辵)	9	文	10	石	11	走	12
7	工	9	方	10	龙	11	赤	12
7	土	9	火	10	目	11	豆	12
7	士	9	心	10	田	11	酉	12
7	艹	9	户	10	囧	11	里	12
7	大	9	衤	10	皿	11	足	12
7	尢	9	王	10	钅	11	彡	12
7	寸	9	韦	10	禾	12	谷	12
7	扌	9	木	10	白	12	角	12
7	小 (㇀)	9	车	11	瓜	12	八 画	
7	口	9	瓦	11	鸟	12	青	12
8	冂	10	止	11	六 画		雨	12
8	巾	10	日	11	衣	12	隹	12
8	山	10	曰	11	羊	12	鱼	12
8	彳	10	贝	11	米	12	金	12
8	彡	10	见	11	老	12	九 画	
8	夕	10	牛	11	耳	12	革	12
8	夂	10	毛	11	臣	12	鬼	13
8	彳	10	攴	11	西	12	十一画	
8	讠	10	片	11	页	12	麻	13
8	冫	10	斤	11	虫	12	鹿	13
8	尸	10	爪	11	虫	12	十二画	
8		10		11		12	黑	13

检字表

(字右边的号码指正文的页码)

(1)	甘	47	长	18	高	47	南	94
、部	可	73	毛	118	商	119	翰	55
义	171	东	29	丘	114		(12)	
头	135	五至七画	生	122	(7)		厂部	
主	185	夹	66	朱	185		雁	167
半	5	来	74	乔	112	;	(13)	
良	79	严	167	后	59	冯	45	
(2)	丽	76	八至九画		冻	41	匚部	
一部	两	79	拜	4	冷	76	巨	71
一	171	束	126	乘	21	冶	(14)	
一至二画	表	15	(5)		(8)		卜(卜)部	
七	110	枣	176	乙(乚)部	一	部	卜	15
丁	29	(3)	刁	28	军	71	卢	84
三	117	丨部	了	80	(9)		外	137
于	174	中	183	习	i	部	(15)	
下	155	北	5	也	访	45	刂部	
上	119	旧	71	乡	讲	68	刘	81
万	137	申	122	尹	许	165	刮	52
三画	史	126	丑	21	试	126	(16)	
丰	15	凹	2	司	谢	162	冂部	
天	134	师	122	承	(10)		内	105
开	71	曲	114	(6)	二	部	同	135
井	70	串	22	一部	元	44	网	140
无	142	(4)	二至三画		云	174	周	184
不	15	丿部	卞	15	(11)		(17)	
五	142	一至五画	六	83	十	部	八(冫)部	
屯	136	九	70	市	126	十	八	2
尸	四画	川	22	六至九画		古	公	50
平	109	千	111	京	70	阜	半	5
正	181	升	122	夜	171	卖	并	15
							兴	164

单	119	信	163	阳	170	江	68	满	90
前	111	八至十画		陈	19	沟	51	滴	28
普	110	候	59	陆	83	沕	61	漫	90
冀	66	倪	105	陡	41	沙	117	漂	108
(18)		倾	114	院	175	沈	122	漆	110
人(入)部		倒	27	险	157	汪	138	渚	61
仓	16	偏	108	(26)		涉	187	滹	185
全	135	停	135	ㄆ(在右)部		沧	16	漏	84
合	57	傲	2	邓	28	五至六画		十二画以上	
会	65	(20)		邢	164	泊	15	潘	107
余	173	几部		邯	55	波	15	瀑	5
俞	173	凤	46	祁	110	河	56	(30)	
(19)		(21)		邵	121	泥	105	†部	
亻部		亻部		郎	74	泗	129	忙	90
二至四画		台	132	郗	113	沿	167	怀	63
化	62	县	157	郑	182	油	173	恒	58
仁	115	(22)		郗	185	治	182	(31)	
代	27	又部		郗	49	洞	41	一 部	
仁	116	双	126	郝	56	洪	59	安	1
付	46	对	43	邵	155	洛	86	宅	177
仪	171	观	53	都	42	洼	136	宝	5
任	115	欢	63	郭	53	汶	158	宋	129
伍	143	(23)		(27)		七至九画		官	53
五至七画		辶部		夕部		海	55	定	29
伴	5	延	167	象	158	涝	75	宜	171
佃	28	建	68	(28)		流	82	宦	63
佛	46	(24)		力部		清	113	官	50
何	57	ㄆ(ㄇ)部		勃	15	深	122	家	66
位	140	卷	71	(29)		渔	173	宽	74
使	126	卸	162	彳部		湾	137	宿	31
保	5	(25)		二至四画		温	141	寒	55
便	15	ㄆ(在左)部		汉	55	湘	158	富	47
候	59	阶	69	池	53	十至十一画		寨	177
						滚	53		

(32)		(36)	嘉	66	十画以上	抓	185	
部		工 部	(39)	蒿	56	抗	72	
将	68	工	部	蒲	109	担	27	
(33)		功	二至四画	蔡	16	抬	132	
广 部		左	芝	182	蒿	80	抵	28
庄	186	贡	苍	16	薛	166	栏	74
库	73	(37)	长	18	藁	49	六画以上	
底	28	土 部	花	62	(40)	指	182	
店	28	土		130	大 部	换	63	
庙	92	三至四画	芦	84	大	23	摇	170
庞	107	圪	苇	140	太	132	嫩	116
唐	133	寺	五至六画				(44)	
庵	1	坟	范	44	樊	44	小(ㄣ)部	
康	72	坚	苗	92	(41)	小	158	
廉	78	坎	苦	73	尤 部	当	27	
(34)		坑	苑	175	尤	173	光	53
门 部		坛	草	17	(42)	尖	67	
门	91	坊	荏	17	寸 部	肖	158	
闲	92	五至七画	荒	63	封	45	尚	121
闹	105	坪	蚩	68	射	121	党	27
闹	166	坡	茹	115	尉	174	掌	179
(35)		坨	七至九画		(43)		(45)	
讠 部		城	莫	93	丰 部		口 部	
过	54	袁	菜	16	二至三画	口	73	
巡	166	九画以上	黄	63	扒	107	占	177
返	44	堤	菅	67	扛	72	只	182
近	9	塔	营	172	扣	73	叩	73
连	78	堰	董	41	执	182	吃	21
迎	172	墙	葛	50	四至五画	吊	29	
迪	28	增	胡	61	扶	46	吕	85
通	135	(38)	蒋	68	护	62	呈	21
道	28	士 部	落	86	抢	112	吴	141
		鼓			投	135	吾	142

鸣	92	(50)	(58)	(62)	(69)
哑	175	彡 部	女 部	灬 部	礻 部
喇	74	彭 108	女 107	烈 80	礼 78
(46)		(51)	奶 94		神 122
口 部		夕 部	要 170	燕 167	禅 18
四	129	名 92	姜 68	(63)	福 46
回	65	(52)	姚 170	斗 部	(70)
团	136	㐁 部	姬 66	斜 161	王 部
固	52	各 50	媳 155	(64)	王 138
圈	114	复 47	(59)	文 部	玉 174
(47)		(53)	子 (孑) 部	文 141	主 185
巾 部		彡 部	子 187	齐 110	班 4
布	15	独 42	孔 73	(65)	望 140
常	18	狮 122	孙 131	方 部	(71)
(48)		狼 74	孝 161	方 44	韦 部
山 部		猫 90	孤 51	(66)	韩 55
山	118	猛 91	孟 91	火 部	(72)
屹	49	猪 185	(60)	火 65	木 部
岗	47	猴 59	彡 部	炕 72	木 93
岔	17	(54)	红 58	烂 74	一至三画
岸	2	彡 部	纪 66	烟 166	札 176
岭	80	饶 115	纳 94	(67)	杀 118
岩	167	(55)	纸 182	心 部	材 16
岳	175	冃 部	织 182	忽 61	杜 42
幽	173	灵 80	结 69	总 187	李 76
峪	174	(56)	猴 51	悉 43	杏 164
崔	22	尸 部	(61)	悬 166	杨 168
崖	166	屈 114	马 部	慈 22	四至五画
峰	179	(57)	马 87	(68)	板 4
(49)		彡 部	驴 85	户 部	枫 45
彡 部		张 178	驿 171	户 62	林 80
行	164		骆 86	房 45	松 129
徐	165				果 54

柏	4	软	115	(79)	朗	75	砗	177	
架	67	转	186	见 部	朝	19	碌	83	
柳	83	(74)	见	68	腔	112	磁	22	
柿	126	瓦 部	觉	69	(87)	碾	105		
树	126	瓦	137	(80)	风 部	(94)			
相	158	甄	181	牛 部	风	45	龙 部		
六 画		(75)	牛	106	(88)	龙	83		
柴	18	止 部	(81)		爻 部	爻	84		
格	49	武	142	毛 部	段	42	(95)		
桂	53	(76)	毛	90	股	172	目 部		
核	57	日 部	毫	56	(89)	眭	131		
栲	72	旦	27	(82)	水 部	睢	131		
栗	78	早	176	女 部	水	127	(96)		
桥	112	旷	74	故	52	永	173	田 部	
桑	117	时	126	教	69	泉	114	田	134
桃	133	春	22	散	117	(90)	界	69	
栾	86	明	93	(83)	穴 部	毗	108		
七至九画		晋	69	片 部	窝	141	留	82	
梨	76	晏	167	牌	107	睿	172	累	75
梁	79	景	70	(84)	(91)	(97)			
梅	90	智	182	斤 部	立 部	一 部			
楼	84	(77)	新	162	立	78	罗	86	
棉	92	冂 部	(85)	童	135	(98)			
楸	114	曹	16	爪 部	(92)	皿 部			
榆	174	(78)	爬	107	丰 部	盐	167		
槐	6	艮 部	(86)	裕	174	益	171		
十画以上		贝	14	月 部	楮	21	盖	50	
槽	17	贤	157	月	175	(93)	盘	107	
横	58	费	45	朋	108	石 部	(99)		
(73)		贯	53	育	174	石	123	钅 部	
车 部		贺	57	胡	61	砂	118	钊	29
车	19	贾	66	脉	89	砖	186	铁	134
轮	86	赞	176	胜	122	破	109	铎	62

银	172	(104)	颖	173	素	131	(127)	
锁	131	衣 部	(112)	索	131	豸 部		
锚	90	裴	108	产 部	紫	187	豹	5
镇	181	(105)	虎	62	(119)	(128)		
(100)		羊 部	(113)	辛 部		谷 部		
禾 部		羊	167	虫 部	辛	163	谷	52
秀	165	群	115	蚕	16	(120)	(129)	
和	57	善	118	蛤	55	麦 部	角 部	
种	184	(106)	蛟	68	麦	89	角	69
科	72	米 部	蛾	43	(121)	解	162	
秋	114	米	91	蝎	161	走 部	(130)	
香	157	(107)	蟠	107	赵	180	青 部	
秘	15	老 部	(114)	(122)	青	113		
秦	113	老	75	舌 部	赤 部	(131)		
程	21	(108)	乱	86	赤	21	雨 部	
穆	94	耳 部	甜	134	(123)	露	65	
(101)		耿	50	(115)	豆 部	雷	75	
白 部		聂	106	竹 部	豆	41	(132)	
白	2	聊	79	竹	185	(124)	佳 部	
百	4	(109)	笔	14	西 部	集	66	
皂	176	臣 部	笛	28	酸	131	焦	68
泉	114	卧	等	28	(125)	(133)		
(102)		(110)	管	53	里 部	鱼 部		
瓜 部		西 部	箭	68	里	78	鱼	173
瓜	52	西	143	(116)	野	171	鲁	85
(103)		要	170	自 部	(126)	鮑	5	
乌 部		栗	78	息	155	足 部	鳌	2
鸡	66	(111)	(117)	跃	175	(134)		
鸦	166	页 部	羽 部	趾	22	金 部		
鸭	166	顶	29	翟	177	金	69	
鹑	15	顺	128	(118)	路	17	(135)	
鹬	170	顿	43	糸 部	踰		革 部	
		顿	52	系	155	新	69	

(136)	(137)	(138)	(139)
鬼 部	麻 部	鹿 部	黑 部
魏 140	麻 87	鹿 85	黑 57
	磨 93	麒 110	墨 93

石 家 庄 地 区 地 名 录

A 安 庵 1

标准名称	汉语拼音	归属	类别	地 理 位 置	备 注
A					
ān					
安 城	Ānchéng	无极县	行政村	在无极镇驻地南偏东3公里处	
安 定	Āndìng	灵寿县	行政村	在灵寿县驻地东南1.5公里处	村委会驻岗坡下,辖6个自然村
安定庄	Āndìngzhuāng	灵寿县	自然村	在灵寿县驻地东偏南2.1公里处	属安定村委辖
安古城 居委会	Āngǔchéng Jūwēihui	辛集市	居民区	在市政府驻地北4公里处	为城北办事处驻地
安济桥	Ānji Qiao	赵 县	古建筑	位于赵县政府驻地南3.5公里处。	别名:大石桥、赵州桥 国保文物
安济新桥	Ānji Xinqiao	赵 县	桥	位于县政府驻地南2.5公里处	安济桥东侧,长64.4米。
安家沟	Ānjiāgōu	灵寿县	自然村	在西岔头乡驻地北偏东2.3公里处	属大夫庄村委辖
安家台	Ānjiātái	灵寿县	自然村	在慈峪镇驻地西北2公里处	属土头村委辖
安家峪	Ānjiāyù	行唐县	行政村	在北河乡驻地东南2.4公里处	“峪”,俗称yōu
安家庄	Ānjiāzhuāng	灵寿县	自然村	在寨头乡驻地西南2公里处	属尹家庄村委辖
安家庄	Ānjiāzhuāng	赞皇县	行政村	在黄北坪乡驻地南2公里处	辖2个自然村
安家庄	Ānjiāzhuāng	赵 县	行政村	在谢庄乡驻地东1.5公里处	盛产雪花梨、鸭梨。曾名:凤凰村
安家庄	Ānjiāzhuāng	晋 县	行政村	在东寺吕乡驻地西北1.5公里处	
安 里	Ānlǐ	行唐县	行政村	在南桥镇驻地西偏北1.4公里处	出口草编
安 里	Ānlǐ	灵寿县	自然村	在寨南乡驻地西偏北0.5公里处	属寨南村委辖
安 里	Ānlǐ	平山县	行政村	在东王坡乡驻地东南5公里处	曾名:掩里。辖保庆庄村
安 门	Ānmén	平山县	自然村	在孟家庄镇驻地北18公里处	属顺草沟村委辖
安束公路	Ānshù Gōnglù		公 路	位于石家庄地区东北部 安国至束鹿,属省道,经辖区深泽束鹿	
安太庄	Āntàizhuāng	新乐县	行政村	在北青同乡驻地西南3公里处	
安 托	Āntuō	灵寿县	行政村	在西托乡驻地北2公里处	
安王村	Ānwāngcūn	赵 县	行政村	在新寨店镇驻地南偏西2.5公里处	
安 现	Ānxiàn	赵 县	行政村	在前大章乡驻地东北3公里处	
安 庄	Ānzhūang	新乐县	行政村	在南大岳乡驻地西南2公里处	
安庄铺	Ānzhūangpù	新乐县	行政村	在南大岳乡驻地西3公里处	
安子沟	Ān·zīgōu	灵寿县	自然村	在寨南乡驻地北偏西5.6公里处	属瓦房台村委辖
安子里	Ān·zǐlǐ	行唐县	自然村	在杨家庄乡驻地东北5.3公里处	属寺北沟村委辖
庵 里	Ānlǐ	平山县	自然村	在西柏坡乡驻地西南2公里处	属西沟村委辖

an

岸 城	Ànchéng	新乐县	行政村	在正莫乡驻地南偏西2.5公里处	梨枣产地。辖1个自然村
岸 沟	Àn'gōu	灵寿县	行政村	在西岔头乡驻地西北5.5公里处	辖3个自然村
岸 沟	Àn'gōu	平山县	自然村	在西柏坡乡驻地东南1公里处	属夹峪村委辖
岸 下	Ànxià	行唐县	行政村	在下阎庄乡驻地东南2.1公里处	

ao

凹子峪	Àozǐyù	平山县	自然村	在东王坡乡驻地北3公里处	属谷青炭村委辖
-----	--------	-----	-----	--------------	---------

ao

鳌 鱼	Áoyú	行唐县	行政村	在九口子乡驻地北偏西3.5公里处	产红枣
鳌鱼山	Áoyú Shān	行唐县	山	位于县城西北34.1公里处	别名：龟山、双锁山、双岭山。海拔811.4米

ao

傲 秃	Àotū	平山县	自然村	在合河口乡驻地北4公里处	属龙耳清村委辖
-----	------	-----	-----	--------------	---------

B

ba

八家庄	Bājiāzhuāng	藁城市	自然村	在九门回族乡驻地东南1公里处	属只照村委辖
八里丘	Bālǐqiū	辛集市	行政村	在西泽北乡驻地西偏南3.9公里处	曾用名：八陵丘
八里庄	Bālǐzhuāng	行唐县	行政村	在屹塔头乡驻地西北3.8公里处	辖河北村
八里庄 居委会	Bālǐzhuāng Jūwéihuì	辛集市	居民区	在城西办事处驻地西2.5公里处	
八里庄	Bālǐzhuāng	晋 县	行政村	在总十庄镇驻地东北1.5公里处	原名：霸王庄
八一渠	Bāyī Qú	元氏县	渠	位于县境西偏北，距县城17.3公里	1958年建成。引水八一水库
八一水库	Bāyī Shuǐkù	元 氏	水 库	位于县政府驻地西偏北13公里处	属中型，在滏阳河支流龙河上

bai

白 壁	Báibì	赞皇县	行政村	在西龙门乡驻地北3公里处	
白草沟	Báicǎogōu	灵寿县	自然村	在新开乡驻地北偏西5.5公里处	属水泉村委辖
白草坪	Báicǎopíng	平山县	行政村	在宅北乡驻地西北7公里处	辖11个自然村